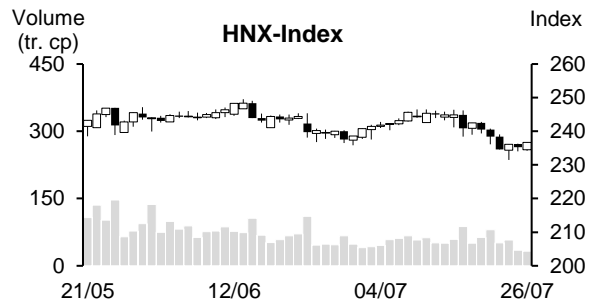
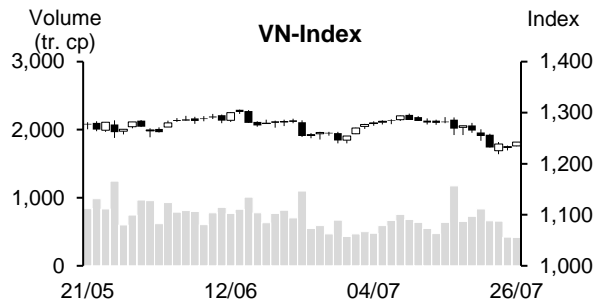


26/07/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,242.11	0.72%	1,281.84	0.76%	236.66	0.60%
Tổng KLGD (tr. cp)	459.02	-5.29%	153.36	-20.65%	36.75	0.09%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	417.51	-0.89%	141.81	-17.06%	32.81	-5.21%
TB 20 phiên (tr. cp)	620.84	-32.75%	218.82	-35.19%	55.02	-40.37%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,861	1.15%	5,402	-8.83%	798	1.70%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,125	4.77%	4,676	-7.03%	659	-4.47%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,579	-35.01%	6,951	-32.73%	1,131	-41.77%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	284	58%	22	73%	97	43%
Số mã giảm	129	26%	3	10%	65	29%
Số mã đứng giá	80	16%	5	17%	64	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên phục hồi trong nghi ngờ với việc các chỉ số chính bất ngờ đóng cửa tại mức cao nhất phiên bất chấp nhiều nhà đầu tư vẫn đang đứng ngoài. Sắc xanh chi phối thị trường chung trong xuyên suốt cả phiên giao dịch với hầu hết các nhóm ngành chốt phiên với diễn biến tăng giá. Trong đó, câu chuyện kết quả kinh doanh bắt đầu được các nhà đầu tư quan tâm đến. Điển hình là việc cổ phiếu MSN tăng tốt và đóng góp lớn nhất cho sắc xanh của VN-Index hôm nay sau khi công bố kết quả kinh doanh tăng trưởng. Tuy nhiên, đà tăng của chỉ số lại không đi kèm với dòng tiền tham gia trở lại. Thanh khoản phiên hôm nay tiếp tục duy trì ở mức thấp và có xu hướng tập trung nhiều hơn ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ. Về giao dịch của khối ngoại, khối này có phiên mua ròng trở lại, chủ yếu đến từ giao dịch mua thỏa thuận của 2 cổ phiếu KDC và VCB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng trở lại. Tín hiệu xuất hiện nến tăng đặc theo sau nến giằng co hôm qua, nhưng biến động chưa quá lớn và vẫn nằm trong bộ Inside bar. Sẽ cần tiếp tục có nến tăng tốt để xác nhận đáy. Nếu đi kèm khối lượng cao thì khả năng sẽ là ngày bùng nổ theo đà giúp chỉ số quay lại xu hướng tăng, trường hợp nếu chỉ kèm khối lượng thấp thì có thể vẫn chỉ nằm trong nhịp hồi ngắn với vùng cản gần ở quanh 1260. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng điểm. Tín hiệu đã xuất hiện nến tăng đặc theo sau nến rút chân, tuy nhiên chỉ đi kèm khối lượng thấp, cho khả năng có thể chỉ là đáy ngắn hạn. Vùng cản gần là 240-243. Chiến lược chung có thể tận dụng nhịp hồi để hạ tỷ trọng về mức thấp nếu tín hiệu tiếp tục hồi phục với cầu yếu, trường hợp nếu có ngày bùng nổ theo đà thì có thể cân nhắc tham gia trở lại với tỷ trọng trung bình.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua OCB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	OCB	Mua	7/29/2024	14.80	14.80	0.0%	16.0	8.1%	14.1	-4.7%	Tín hiệu cho khả năng tạo đáy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	6/11/2024	18.40	18.05	1.9%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	
2	PNJ	Mua	6/20/2024	96.2	96.8	-0.6%	112	15.7%	92.5	-4%	
3	PLX	Nắm giữ	7/26/2024	47.8	41.85	14.2%	49	17.1%	39.9	-5%	
4	MSB	Mua	7/19/2024	14.70	14.75	-0.3%	16.1	9.2%	14.2	-4%	
5	ACB	Mua	7/23/2024	24.10	24.75	-2.6%	28	13.1%	23.8	-4%	
6	PPC	Mua	7/25/2024	13.65	13.7	-0.4%	15	9%	13	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tín dụng bất động sản lần đầu vượt mốc 3 triệu tỷ đồng, chiếm hơn 1/5 tổng dư nợ toàn nền kinh tế

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, tính đến 31/5/2024, dư nợ tín dụng vào lĩnh vực bất động sản tăng 4,61% so với cuối năm 2023, chiếm 21,51% tổng dư nợ nền kinh tế. Trong đó, chiếm tỷ trọng lớn là tín dụng bất động sản phục vụ mục đích tự sử dụng (chiếm khoảng 60% tổng dư nợ tín dụng bất động sản, tăng 1,15% so với cuối năm 2023). Còn dư nợ tín dụng kinh doanh bất động sản tăng trưởng 10,29% so với cuối năm 2023, chiếm tỷ trọng khoảng 40% trong tổng dư nợ.

Với dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế tính đến cuối tháng 5 đạt hơn 14,034 triệu tỷ, dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản là khoảng 3,019 triệu tỷ đồng, tăng hơn 133.000 tỷ so với hồi đầu năm. Đây là lần đầu tiên dư nợ lĩnh vực bất động sản vượt mốc 3 triệu tỷ đồng và đồng thời là mức cao kỷ lục.

Tỷ giá USD sáng 26/7 đồng loạt giảm mạnh

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam (VND) so với Đô la Mỹ (USD) hôm nay ở mức 24.249 VND/USD, giảm mạnh 16 đồng so với ngày hôm qua. Với biên độ +/-5%, tỷ giá trần hôm nay là 25.461 VND/USD và tỷ giá sàn là 23.037 VND/USD.

Tỷ giá tham khảo tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước giữ mức 23.400 - 25.450 VND/USD (mua vào - bán ra).

Tỷ giá USD tại các ngân hàng thương mại ngày 26/7 đồng loạt giảm mạnh. Giá USD được Vietcombank và BIDV niêm yết đồng loạt giảm mạnh 57 đồng ở chiều mua và giảm 17 đồng chiều bán so với hôm qua, xuống còn 25.121 - 25.461 VND/USD (mua vào - bán ra).

Xăng RON 95 giảm xuống dưới mốc 23.000 đồng/lít

Chiều 25/7, liên Bộ Công Thương - Tài chính thực hiện điều hành giá xăng dầu theo chu kỳ. Cơ quan điều hành quyết định giảm 274 đồng trên mỗi lít xăng E5 RON 92, giá bán mới của mặt hàng này là 21.900 đồng/lít; xăng RON 95 giảm 294 đồng, giá bán mới là 22.884 đồng/lít.

Như vậy, giá xăng RON 95 đã có phiên giảm thứ ba liên tiếp, giúp giá mặt hàng này hạ nhiệt xuống dưới mốc 23.000 đồng/lít. Tính từ đầu năm 2024 đến nay, giá xăng trong nước đã trải qua 30 phiên điều chỉnh, trong đó có 13 phiên giảm, 14 phiên tăng và 3 phiên trái chiều.

Trong khi đó, giá các mặt hàng dầu được điều chỉnh giảm sâu hơn, với dầu diesel giảm 310 đồng, giá bán mới là 20.194 đồng/lít; dầu hỏa giảm 338 đồng, giá bán mới là 20.326 đồng/lít; dầu mazut giảm sâu nhất, ở mức 433 đồng, giá bán không cao hơn 17.178 đồng/kg.

Nguồn: CafefFireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Masan Group: Lợi nhuận ròng quý 2/2024 vượt cả năm 2023, WinCommerce đã có lãi sau thuế trong tháng 6

CTCP Tập đoàn Masan (mã chứng khoán MSN) vừa công bố Báo cáo tài chính quý 2/2024 với doanh thu thuần đạt 20.134 tỷ đồng - tăng gần 8% so với cùng kỳ năm trước, nhưng lợi nhuận sau thuế đạt 946 tỷ đồng - tăng 120%. Lợi nhuận ròng (LNST của cổ đông công ty mẹ) có sự nhảy vọt khi lên tới 503 tỷ đồng - tăng 378,6% và cao hơn con số 419 tỷ đồng của cả năm 2023.

Masan Consumer đạt doanh thu 7.387 tỷ đồng, tăng trưởng 14% so với cùng kỳ. Mức tăng trưởng này được đóng góp bởi ngành hàng Thực phẩm tiện lợi, Đồ uống và Cà phê với mức tăng lần lượt là 20,7%, 17,6% và 16% so với cùng kỳ. MSC tiếp tục duy trì biên lợi nhuận gộp ở mức cao là 46,3%.

WinCommerce ghi nhận doanh thu tăng trưởng 9,2% so với cùng kỳ, đạt 7.844 tỷ đồng trên toàn mạng lưới. Đây là thành quả của công tác nâng cấp, cải tiến cửa hàng Win (hướng đến người tiêu dùng ở khu vực thành thị) và WinMart+ Rural (phục vụ người tiêu dùng ở khu vực nông thôn). Hai mô hình cửa hàng này đạt hiệu quả vượt trội so với mô hình truyền thống.

Masan Group cho biết WinCommerce ghi nhận lợi nhuận sau thuế dương trong tháng 6/2024.

Masan MEATLife (MML) ghi nhận EBIT tăng 105 tỷ đồng so với cùng kỳ. Đây là quý thứ hai liên tiếp MML đạt EBIT dương. Đóng góp tích cực vào kết quả này là doanh thu từ mảng thịt chế biến tăng lên nhờ những thuận lợi như thịt gà, thịt lợn tăng giá và chi phí thức ăn chăn nuôi giảm.

Lũy kế 6 tháng, Masan group đạt 38.989 tỷ đồng doanh thu - tăng 4,5% so với 6T2023, lợi nhuận sau thuế đạt 1.425 tỷ đồng - tăng 64% và lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 607 tỷ đồng - tăng 90%.

Sabeco thu lãi ròng cao nhất 7 quý, có hơn 23 ngàn tỷ đồng gửi ngân hàng

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (HOSE: SAB) báo lãi ròng hơn 1,248 tỷ đồng trong quý 2/2024, mức cao nhất trong 7 quý gần đây. Tại cuối quý 2, Sabeco có gần 23.4 ngàn tỷ đồng gửi ngân hàng, chiếm gần 69% tổng tài sản. Quý 2/2024, doanh thu thuần của Sabeco đạt hơn 8,086 tỷ đồng, giảm 3% so với cùng kỳ. Giá vốn giảm tương ứng khiến lãi gộp thu về 2,440 tỷ đồng, giảm 2% và biên lãi gộp duy trì mức 30%.

Trong kỳ, hoạt động tài chính cũng diễn biến tiêu cực chỉ mang về hơn 266 tỷ đồng doanh thu, giảm 25% so với cùng kỳ, do giảm thu nhập từ lãi tiền gửi. Tại ngày 30/06/2024, Công ty có gần 23.4 ngàn tỷ đồng gửi ngân hàng, tăng thêm 542 tỷ đồng so với đầu năm.

Chưa hết, phần lãi từ các công ty liên doanh liên kết thấp hơn 64% so với cùng kỳ về dưới 28 tỷ đồng.

Dù vậy, Công ty tiết giảm đáng kể các chi phí bán hàng và chi phí quản lý, góp phần cải thiện vào bức tranh lợi nhuận chung. Kết quả, Sabeco lãi ròng hơn 1,248 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ, mức cao nhất trong 7 quý qua kể từ quý 4/2022.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Công ty ghi nhận gần 15,270 tỷ đồng doanh thu thuần và lãi ròng gần 2,246 tỷ đồng, lần lượt tăng 5% và 6% so với cùng kỳ; thực hiện được 44% chỉ tiêu doanh thu và 52% mục tiêu lợi nhuận năm.

PAN Group tăng lãi 31% trong quý 2

Theo báo cáo tài chính mới nhất, trong quý 2/2024 CTCP Tập đoàn PAN (PAN Group, HOSE: PAN) ghi nhận doanh thu thuần gần 3,380 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước. Lãi gộp cũng tăng mạnh 27%, đạt 690 tỷ đồng, với biên lợi nhuận tăng thêm gần 1 điểm phần trăm lên 20.4%. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp lần lượt tăng 47% và 7%, lên 278 tỷ đồng và 168 tỷ đồng. Kết quả, PAN ghi nhận lợi nhuận ròng 85 tỷ đồng trong quý 2/2024, tăng 31% so với cùng kỳ.

Nhìn tổng thể 6 tháng đầu năm, ong lớn trong lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm này thu về 6,840 tỷ đồng doanh thu thuần và gần 170 tỷ đồng lợi nhuận ròng, tăng lần lượt 29% và 65% so với cùng kỳ.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	128,000	2.40%	0.09%
MSN	74,000	4.23%	0.09%
BCM	72,500	4.92%	0.07%
CTG	32,050	1.58%	0.05%
MBB	24,300	1.46%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	41,800	1.95%	0.12%
PVI	53,000	2.91%	0.11%
KSV	36,300	3.71%	0.08%
IDC	57,700	1.23%	0.07%
MBS	31,000	1.64%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
LPB	29,400	-3.29%	-0.05%
VRE	19,300	-2.03%	-0.02%
NVL	11,050	-2.21%	-0.01%
FRT	169,100	-1.69%	-0.01%
VGC	48,850	-1.11%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,900	-9.74%	-0.31%
CEO	15,300	-1.29%	-0.03%
NVB	9,200	-1.08%	-0.02%
HTP	5,600	-9.68%	-0.02%
GKM	38,500	-3.75%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	13,800	-1.78%	20,244,664
LPB	29,400	-3.29%	14,361,256
VRE	19,300	-2.03%	14,283,344
POW	13,550	5.04%	12,852,769
MBB	24,300	1.46%	12,168,715

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,800	1.20%	4,692,326
PVS	41,800	1.95%	2,541,563
CEO	15,300	-1.29%	2,103,894
MBS	31,000	1.64%	1,868,981
TIG	14,900	0.68%	1,571,443

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MSN	74,000	4.23%	526.6
FPT	128,000	2.40%	498.2
LPB	29,400	-3.29%	420.3
MBB	24,300	1.46%	294.0
DGC	113,200	1.98%	292.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	41,800	1.95%	105.1
SHS	16,800	1.20%	78.4
MBS	31,000	1.64%	57.1
IDC	57,700	1.23%	35.9
CEO	15,300	-1.29%	32.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

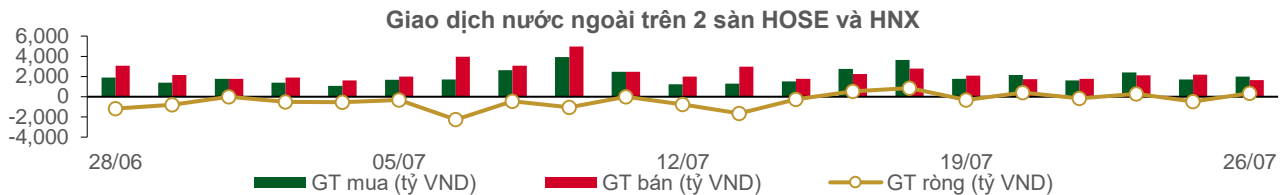
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDC	11,260,690	652.97
FPT	2,732,600	329.07
MWG	1,952,000	119.41
VCB	1,080,500	91.79
KOS	1,659,300	69.37

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	3,079,300	134.42
HTP	609,900	3.42
DL1	250,000	1.10

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.46	1,957.47	42.67	1,568.57	0.79	388.89
HNX	0.99	27.84	2.08	63.04	(1.09)	(35.20)
Tổng 2 sàn	44.45	1,985.30	44.75	1,631.61	(0.30)	353.69



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
KDC	58,000	8,627,990	500.41
FPT	128,000	2,447,308	307.96
VCB	87,300	1,731,031	148.64
VNM	65,800	1,622,300	106.93
MSN	74,000	1,172,000	85.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	41,800	265,400	11.04
IDC	57,700	79,300	4.58
NTP	61,500	32,200	1.95
LAS	24,800	64,700	1.59
VFS	16,000	71,700	1.11

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	128,000	2,088,685	262.38
MWG	61,000	1,801,400	109.56
DGC	113,200	847,700	95.13
HPG	27,450	3,259,990	89.48
SSI	32,100	2,439,900	78.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	41,800	835,200	34.33
LAS	24,800	222,300	5.47
SHS	16,800	302,600	5.07
VCS	69,500	43,400	3.01
TIG	14,900	173,300	2.58

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	58,000	8,299,390	481.55
VCB	87,300	1,227,331	104.64
BID	46,250	1,531,100	68.02
MSN	74,000	920,560	67.04
FPT	128,000	358,623	45.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	57,700	55,900	3.22
NTP	61,500	25,900	1.56
VFS	16,000	71,700	1.11
MBS	31,000	28,900	0.88
PVI	53,000	13,800	0.73

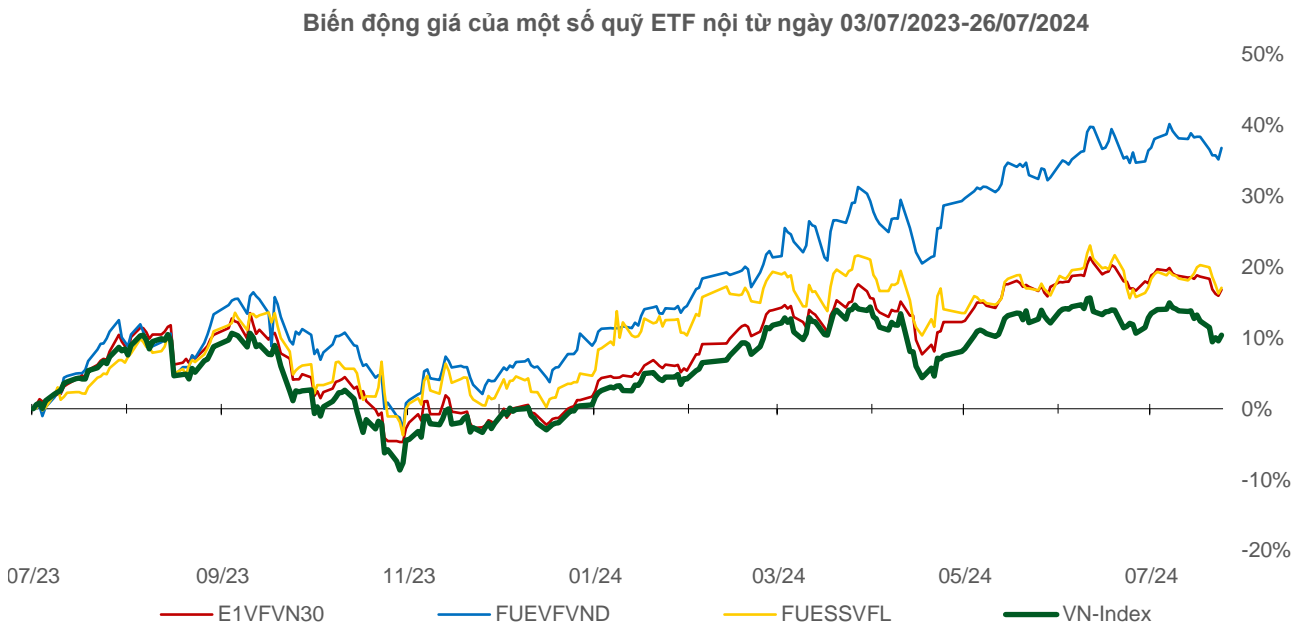
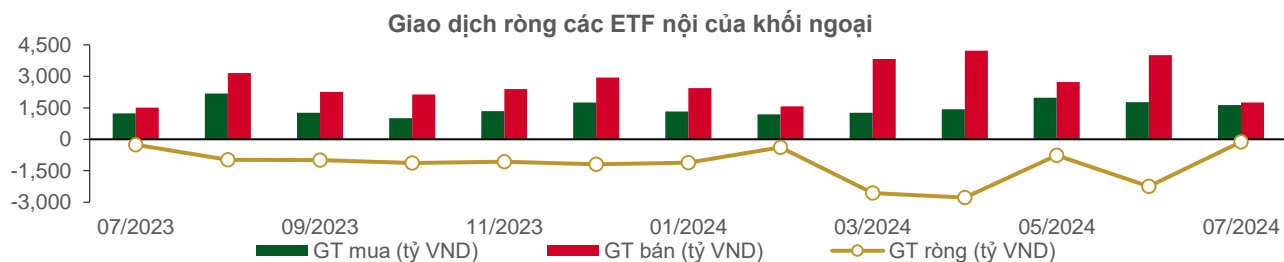
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	113,200	(770,890)	(86.50)
MWG	61,000	(1,390,500)	(84.54)
SSI	32,100	(2,291,400)	(73.36)
HPG	27,450	(1,992,359)	(54.66)
VHM	37,750	(947,880)	(35.71)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	41,800	(569,800)	(23.29)
SHS	16,800	(302,495)	(5.06)
LAS	24,800	(157,600)	(3.88)
VCS	69,500	(43,400)	(3.01)
TIG	14,900	(172,300)	(2.56)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,420	0.7%	339,140	7.56	E1VFN30	4.53	4.96	(0.44)
FUEMAV30	15,330	0.3%	1,950	0.03	FUEMAV30	0.02	0.01	0.01
FUESSV30	15,970	0.8%	19,784	0.31	FUESSV30	0.00	0.29	(0.28)
FUESSV50	19,240	0.4%	11,000	0.21	FUESSV50	0.01	0.20	(0.19)
FUESSVFL	20,580	0.7%	21,000	0.43	FUESSVFL	0.02	0.01	0.01
FUEVFN30	32,690	1.2%	534,326	17.26	FUEVFN30	2.03	10.91	(8.87)
FUEVN100	17,260	-0.5%	144,700	2.50	FUEVN100	0.03	2.34	(2.30)
FUEIP100	8,500	-5.2%	300	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,520	0.0%	0	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEKIVFS	12,180	0.4%	600	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.00)
FUEMAVND	13,700	0.7%	700	0.01	FUEMAVND	0.01	0.00	0.00
FUEFCV50	12,010	0.8%	4,900	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,093,500	28.55	Tổng cộng	6.66	18.88	(12.22)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,040	0.0%	5,360	59	24,100	1,949	(91)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	910	0.0%	96,440	73	24,100	815	(95)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	700	0.0%	9,820	24	24,100	629	(71)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	590	-3.3%	19,360	76	24,100	162	(428)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2310	7,630	-1.4%	350	6	128,000	8,099	469	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	4,660	3.3%	3,900	12	128,000	4,853	193	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,300	5.4%	48,860	165	128,000	4,979	(321)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,130	4.0%	4,430	116	128,000	3,200	70	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,620	10.2%	13,070	131	128,000	1,181	(439)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	950	28.4%	2,470	55	27,450	523	(427)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2329	750	2.7%	14,680	6	27,450	650	(100)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	750	1.4%	29,730	73	27,450	474	(276)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	650	1.6%	35,770	104	27,450	462	(188)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	680	3.0%	36,500	132	27,450	450	(230)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	640	4.9%	14,800	165	27,450	336	(304)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	650	3.2%	10,320	69	27,450	398	(252)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	2,360	0.4%	11,920	160	27,450	1,156	(1,204)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	810	-3.6%	710	116	27,450	650	(160)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,450	0.7%	7,480	297	27,450	956	(494)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	620	0.0%	28,330	221	27,450	328	(292)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	390	8.3%	11,090	76	27,450	99	(291)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	460	2.2%	8,810	109	27,450	121	(339)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2312	2,640	5.2%	1,880	6	24,300	2,615	(25)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,200	9.1%	4,410	12	24,300	1,218	18	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,520	4.1%	45,500	165	24,300	1,312	(208)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	950	8.0%	69,630	24	24,300	973	23	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,730	4.9%	13,110	55	24,300	1,735	5	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,730	3.0%	45,480	297	24,300	1,413	(317)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,630	5.2%	8,130	131	24,300	1,140	(490)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,800	12.5%	890	221	24,300	1,232	(568)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2311	10	-50.0%	5,130	6	74,000	0	(10)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	420	23.5%	235,910	73	74,000	233	(187)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	380	-2.6%	14,950	69	74,000	130	(250)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,200	-11.8%	660	160	74,000	330	(870)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,070	16.3%	2,840	221	74,000	638	(432)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	940	23.7%	53,980	109	74,000	494	(446)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	800	23.1%	3,350	139	74,000	336	(464)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2310	1,470	-2.0%	5,700	6	61,000	1,393	(77)	54,070	5.0	01/08/2024
CMWG2313	1,950	0.5%	3,510	12	61,000	1,907	(43)	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,450	2.8%	108,900	165	61,000	1,197	(253)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,250	2.3%	4,120	26	61,000	2,248	(2)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	1,800	-3.7%	91,150	297	61,000	1,663	(137)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,190	10.2%	2,890	131	61,000	891	(299)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,560	-0.6%	88,930	221	61,000	1,160	(400)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	760	0.0%	11,340	76	61,000	432	(328)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	890	6.0%	14,990	69	13,550	486	(404)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,000	17.7%	25,990	160	13,550	591	(409)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	320	0.0%	250	69	11,100	42	(278)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	770	6.9%	110	160	11,100	209	(561)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	80	0.0%	12,580	55	29,100	14	(66)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2325	50	-83.3%	7,980	6	29,100	3	(47)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	30	0.0%	141,490	12	29,100	5	(25)	32,000	6.0	07/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2328	280	0.0%	10,030	165	29,100	137	(143)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	120	0.0%	5,950	69	29,100	21	(99)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,100	0.0%	1,000	160	29,100	248	(852)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,030	0.0%	25,500	26	29,100	787	(243)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	630	1.6%	17,810	116	29,100	467	(163)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,410	0.7%	6,330	297	29,100	1,003	(407)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	700	1.5%	5,300	131	29,100	452	(248)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	820	0.0%	0	221	29,100	528	(292)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	840	3.7%	6,880	109	29,100	402	(438)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	750	1.4%	4,120	76	29,100	383	(367)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	490	2.1%	3,290	139	29,100	229	(261)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2307	3,250	-16.5%	20	6	22,750	3,299	49	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,040	-1.0%	1,390	59	22,750	3,909	(131)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,610	1.9%	16,730	73	22,750	1,510	(100)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	610	-6.2%	24,810	139	22,750	186	(424)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	620	3.3%	3,770	69	17,850	177	(443)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	990	2.1%	20,090	131	17,850	606	(384)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2311	10	0.0%	2,160	6	37,750	0	(10)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	60	0.0%	354,710	73	37,750	4	(56)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	70	0.0%	320	69	37,750	2	(68)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	700	0.0%	0	160	37,750	33	(667)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	980	-4.9%	4,070	221	37,750	580	(400)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	780	-2.5%	1,400	131	37,750	442	(338)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	690	-6.8%	12,920	109	37,750	422	(268)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	460	-6.1%	4,880	139	37,750	193	(267)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2304	560	0.0%	107,540	12	20,900	538	(22)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	460	0.0%	104,430	165	20,900	281	(179)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,610	-0.4%	5,270	26	20,900	2,570	(40)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	390	2.6%	61,870	24	20,900	334	(56)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	800	0.0%	8,850	297	20,900	486	(314)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	330	-5.7%	5,050	76	20,900	79	(251)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	350	-7.9%	4,260	109	20,900	80	(270)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2308	60	0.0%	22,840	12	41,600	0	(60)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	100	-16.7%	22,080	73	41,600	26	(74)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	210	0.0%	0	69	41,600	15	(195)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	380	-5.0%	10,750	160	41,600	137	(243)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	850	-15.8%	50	131	41,600	525	(325)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	550	-1.8%	5,730	139	41,600	281	(269)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	590	0.0%	21,450	76	41,600	356	(234)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2310	10	0.0%	3,870	12	65,800	0	(10)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	330	3.1%	16,110	165	65,800	46	(284)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	70	0.0%	600	69	65,800	0	(70)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	600	7.1%	21,260	160	65,800	15	(585)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,100	3.8%	38,430	297	65,800	644	(456)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	560	0.0%	0	131	65,800	187	(373)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	690	0.0%	2,880	109	65,800	108	(582)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	850	3.7%	3,470	76	65,800	233	(617)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2312	120	-20.0%	61,770	6	18,400	46	(74)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	10	0.0%	30,140	12	18,400	0	(10)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	180	0.0%	305,050	165	18,400	65	(115)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	180	5.9%	20	69	18,400	19	(161)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	670	-4.3%	44,230	160	18,400	146	(524)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	220	-24.1%	42,790	24	18,400	218	(2)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	410	0.0%	300	55	18,400	152	(258)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,160	0.9%	33,520	297	18,400	731	(429)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	870	-3.3%	11,970	131	18,400	520	(350)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,120	-1.8%	6,080	221	18,400	728	(392)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	540	-6.9%	2,990	76	18,400	272	(268)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	610	-4.7%	3,040	109	18,400	289	(321)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	660	-5.7%	3,000	139	18,400	293	(367)	20,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2313	10	0.0%	70	6	19,300	0	(10)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	80	0.0%	45,590	73	19,300	0	(80)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	70	0.0%	5,980	69	19,300	0	(70)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	500	0.0%	0	160	19,300	17	(483)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	440	-8.3%	66,100	131	19,300	227	(213)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	450	-6.3%	152,120	221	19,300	225	(225)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	260	-21.2%	66,030	109	19,300	99	(161)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	350	-22.2%	43,770	76	19,300	168	(182)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
ANV	HOSE	33,750	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,000	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	15,250	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	77,200	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	71,500	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	21,800	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	67,200	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	85,300	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	113,200	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,900	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,950	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	65,800	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	25,100	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	27,350	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	36,000	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	28,450	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,700	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,550	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	20,500	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	20,900	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	37,750	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	46,100	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	78,400	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	28,000	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	57,700	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,050	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	87,300	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,250	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	22,750	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	24,300	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,850	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,800	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,100	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,400	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,100	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	29,400	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,100	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	61,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	169,100	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	60,300	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	96,200	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	55,000	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	27,450	31,200	10/01/2024	15,721
TCM	HOSE	49,850	54,700	10/01/2024	221
PLX	HOSE	47,800	42,300	10/01/2024	4,395

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

PVS	HNX	41,800	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,750	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,300	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912